

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch
Ông Trần Minh Phương	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Mến	Thành viên
Bà Lê Thị Khánh Xương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Diên Tường	Giám đốc
Ông Trần Minh Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Long	Trưởng ban
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020
Ban Giám đốc,
Giám đốc



Nguyễn Diên Tường

Số: 2803/20.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

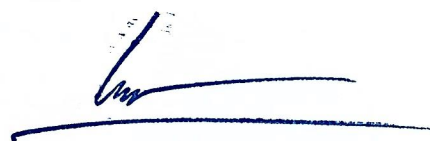


Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên



Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.490.973.722	144.297.196.826
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	30.997.844.027	30.511.800.301
111	1. Tiền		1.497.844.027	2.011.800.301
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.500.000.000	28.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	60.000.000.000	65.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.000.000.000	65.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.579.228.487	4.782.798.763
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	216.821.000	243.321.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	63.000.000	2.959.244.051
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.299.407.487	1.580.233.712
140	IV. Hàng tồn kho	08	42.913.901.208	43.202.597.763
141	1. Hàng tồn kho		42.913.901.208	43.202.597.763
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.540.830.866	82.231.731.457
220	II. Tài sản cố định		61.386.398.893	65.250.116.389
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	49.004.920.315	52.166.969.888
222	- Nguyên giá		108.675.409.719	102.733.565.219
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.670.489.404)	(50.566.595.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.381.478.578	13.083.146.501
228	- Nguyên giá		15.019.256.267	15.019.256.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.637.777.689)	(1.936.109.766)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	315.579.556	441.255.028
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		315.579.556	441.255.028
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	880.000.000	1.030.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.030.000.000	1.030.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(150.000.000)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.958.852.417	15.510.360.040
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.958.852.417	15.510.360.040
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		215.031.804.588	226.528.928.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.960.164.255	18.146.390.271
310	I. Nợ ngắn hạn		25.744.164.255	17.890.390.271
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.186.839.644	2.759.206.871
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.669.050	230.010.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.396.697.806	4.662.742.933
314	4. Phải trả người lao động		6.755.988.971	4.887.197.799
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.444.610.514	263.552.184
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.944.358.270	5.087.680.484
330	II. Nợ dài hạn		216.000.000	256.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	216.000.000	256.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		189.071.640.333	208.382.538.012
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	188.021.640.333	207.122.538.012
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		102.639.420.000	102.639.420.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		102.639.420.000	102.639.420.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.699.975.012	61.656.728.875
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.682.245.321	42.826.389.137
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		819.000.000	1.529.178.940
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		22.863.245.321	41.297.210.197
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.050.000.000	1.260.000.000
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.050.000.000	1.260.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		215.031.804.588	226.528.928.283

Người lập



Phan Thị Hiền Nhi

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến



Ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Diên Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	194.548.892.550	217.316.318.309
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.548.892.550	217.316.318.309
11	4. Giá vốn hàng bán	19	166.903.306.383	176.548.551.859
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.645.586.167	40.767.766.450
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.139.370.236	9.739.305.939
22	7. Chi phí tài chính		150.420.055	200.621
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			-
25	8. Chi phí bán hàng		-	17.640.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.289.696.545	5.332.652.548
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.344.839.803	45.156.579.220
31	11. Thu nhập khác		-	46.363.636
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	46.363.636
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.344.839.803	45.202.942.856
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	4.342.794.482	3.792.132.659
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.002.045.321</u>	<u>41.410.810.197</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.241	4.035

Người lập



Phan Thị Hiền Nhi

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến



Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Diên Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.344.839.803	45.202.942.856
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.805.561.996	9.697.204.269
03	Các khoản dự phòng		150.000.000	(5.649.670.315)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.139.370.236)	(9.749.305.939)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.161.031.563	39.501.170.871
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		1.203.570.276	527.293.680
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		288.696.555	6.955.825.080
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.406.434.375	(1.466.533.185)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		551.507.623	(73.334.598)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.792.132.659)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.532.468.214)	(5.180.597.761)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.286.639.518	40.263.824.087
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.816.169.028)	(4.198.875.872)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	10.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(217.500.000.000)	(203.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		223.300.000.000	282.800.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.800.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.139.370.236	9.739.305.939
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.123.201.208	91.550.430.067
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.923.797.000)	(118.035.333.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.923.797.000)	(118.035.333.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		486.043.726	13.778.921.154
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.511.800.301	16.732.879.147
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	30.997.844.027	30.511.800.301

Người lập



Phan Thị Hiền Nhi

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến



25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Diên Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 102.639.420.000 đồng; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Xây dựng địa ốc;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Bán buôn xe gắn máy;
- Bán buôn xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Bán lẻ xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo Dolico Xuân Thành	Tổ 3, Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Dolico Suối Cao	Tổ 10, Ấp Phụng Vĩ, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Dolico	Số 34, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Thương mại
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Tổ 9, Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo giống Vĩnh Cửu	Tổ 11, Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Đang làm thủ tục hoán đổi đất với UBND huyện Vĩnh Cửu
Trại heo thịt thương phẩm Thạnh Phú	Tổ 8, Ấp 5, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Đang làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang Khu dân cư Dolico
Xưởng chế biến thực phẩm	Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Chế biến thức ăn gia súc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	96.994.222	88.995.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.400.849.805	1.922.804.463
Các khoản tương đương tiền (*)	29.500.000.000	28.500.000.000
	30.997.844.027	30.511.800.301

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 29.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.000.000.000	-	65.800.000.000	-
	60.000.000.000	-	65.800.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 60.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,9 %/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.030.000.000	(150.000.000)	1.030.000.000	-
	1.030.000.000	(150.000.000)	1.030.000.000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,03%	Thương mại - dịch vụ



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Provimi	216.821.000	-	216.821.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	26.500.000	-
	216.821.000	-	243.321.000	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghiệp Môi trường Trần Vũ	-	-	2.856.767.050	-
- Các đối tượng khác	63.000.000	-	102.477.001	-
	63.000.000	-	2.959.244.051	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	949.505.018	-	680.847.212	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	58.800.560	-	44.803.552	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	11.025.105	-	8.400.663	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	7.350.070	-	5.600.443	-
- Phải thu tiền các cổ đông về việc nộp ngân sách nhà nước (*)	2.215.470.774	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	26.000.000	-	13.000.000	-
- Phải thu về tiền lãi nhận được từ việc giải thể Công ty CP Đầu tư và quản lý Khu liên hiệp công nông nghiệp Đồng Nai (Agropak)	-	-	819.000.000	-
- Phải thu khác	31.255.960	-	8.581.842	-
	3.299.407.487	-	1.580.233.712	-

(*) Khoản tiền phải nộp về ngân sách nhà nước theo biên bản kiểm toán số 490/TB-KTNN KV XIII ngày 30/12/2019, khoản tiền này công ty đang trao đổi với các cổ đông và sẽ có quyết định xử lý tại cuộc họp Hội đồng quản trị sắp tới.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.719.445.609	-	4.184.508.126	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.194.455.599	-	39.018.089.637	-
	42.913.901.208	-	43.202.597.763	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	315.579.556	441.255.028
+ Dự án XD khu dân cư Dolico xã Thạnh Phú	315.579.556	315.579.556
+ Chi phí đầu tư xây dựng khác	-	125.675.472
	315.579.556	441.255.028

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	87.090.269.128	4.347.206.803	11.296.089.288	102.733.565.219
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.732.844.500	209.000.000	-	5.941.844.500
Số dư cuối năm	92.823.113.628	4.556.206.803	11.296.089.288	108.675.409.719
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	42.936.438.123	2.761.432.499	4.868.724.709	50.566.595.331
- Khấu hao trong năm	7.586.733.206	466.047.581	1.051.113.286	9.103.894.073
Số dư cuối năm	50.523.171.329	3.227.480.080	5.919.837.995	59.670.489.404
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.153.831.005	1.585.774.304	6.427.364.579	52.166.969.888
Tại ngày cuối năm	42.299.942.299	1.328.726.723	5.376.251.293	49.004.920.315
Trong đó				
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			11.546.203.511	VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất tại xã Suối Cao và Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 15.019.256.267 VND và 2.637.777.689 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Giá trị đàn heo cơ bản	9.337.897.693	10.048.303.137
- Chi phí thuê đất, đền bù đất (*)	3.248.358.718	1.989.194.286
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	267.550.659	626.835.836
- Chi phí san ủi đất, đào ao, làm đường	59.437.172	118.874.339
- Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	2.045.608.175	2.727.152.442
	14.958.852.417	15.510.360.040

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Masan Nutri -Science	-	-	143.084.478	143.084.478
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	1.504.794.500	1.504.794.500	701.310.000	701.310.000
- Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi Rico Đồng Nai	791.304.000	791.304.000	957.624.000	957.624.000
- Công ty TNHH Đại Hòa	303.164.000	303.164.000	382.674.400	382.674.400
- Phải trả các đối tượng khác	587.577.144	587.577.144	574.513.993	574.513.993
	3.186.839.644	3.186.839.644	2.759.206.871	2.759.206.871

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	30.683.728	333.042.307	341.378.671	-	22.347.364
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.792.132.659	4.342.794.482	3.792.132.659	-	4.342.794.482
- Thuế thu nhập cá nhân	-	804.291.842	604.671.550	1.377.407.432	-	31.555.960
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	35.634.704	281.893.461	317.528.165	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	4.662.742.933	5.565.401.800	5.831.446.927	-	4.396.697.806

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	67.412.271	67.520.034
- Phải trả tiền bảo hành các công trình	166.852.150	80.532.150
- Phải trả ngân sách nhà nước	5.195.846.093	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.500.000	115.500.000
	5.444.610.514	263.552.184
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	216.000.000	256.000.000
	216.000.000	256.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	102.639.420.000	102.639.420.000	204.371.006.669	204.371.006.669	(23.149.765.854)	(23.149.765.854)	283.860.660.815
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	41.410.810.197	41.410.810.197	41.410.810.197
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(113.600.000)	(113.600.000)	(113.600.000)
Bù lỗ cho cho hoạt động kinh doanh	-	-	(24.678.944.794)	(24.678.944.794)	24.678.944.794	24.678.944.794	-
Trích nguồn để chia cổ tức	-	-	(118.035.333.000)	(118.035.333.000)	118.035.333.000	118.035.333.000	-
Chia trả cổ tức từ nguồn các năm trước	-	-	-	-	(118.035.333.000)	(118.035.333.000)	(118.035.333.000)
Số dư cuối năm trước	102.639.420.000	102.639.420.000	61.656.728.875	61.656.728.875	42.826.389.137	42.826.389.137	207.122.538.012
Lãi trong năm này	-	-	-	-	23.002.045.321	23.002.045.321	23.002.045.321
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	(138.800.000)	(138.800.000)	(138.800.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	43.246.137	43.246.137	(43.246.137)	(43.246.137)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.040.346.000)	(6.040.346.000)	(6.040.346.000)
Chia trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(35.923.797.000)	(35.923.797.000)	(35.923.797.000)
Số dư cuối năm nay	102.639.420.000	102.639.420.000	61.699.975.012	61.699.975.012	23.682.245.321	23.682.245.321	188.021.640.333

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 29 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ
	%
Kết quả kinh doanh sau thuế (chưa bao gồm các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	100,00%
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,10%
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,38%
Chi trả cổ tức	85,52%
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	86.541.420.000	84,32	86.541.420.000
- Cổ đông khác	15,68	16.098.000.000	15,68	16.098.000.000
	100	102.639.420.000	100	102.639.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	102.639.420.000	102.639.420.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	102.639.420.000	102.639.420.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	(35.923.797.000)	118.035.333.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(35.923.797.000)	118.035.333.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	35.923.797.000	(118.035.333.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	35.923.797.000	(118.035.333.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.263.942	10.263.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.263.942	10.263.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.263.942	10.263.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.699.975.012	61.656.728.875
	61.699.975.012	61.656.728.875

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa chỉ sau: Thửa số 326 Tờ bản đồ địa chính số 34 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với diện tích 21.582 m²; Thửa số 221 Tờ bản đồ địa chính số 18 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 23.826 m²; Xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với diện tích 191.283,4 m² để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2009 đến năm 2051. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 16.686,7 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 487,5 m² để sử dụng với mục đích làm cửa hàng thực phẩm gia súc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đô la Mỹ (USD)	905,70	912,30
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	129,54	140,46

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	194.548.892.550	214.130.561.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.185.757.179
	<u>194.548.892.550</u>	<u>217.316.318.309</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	166.903.306.383	181.876.824.918
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	321.397.256
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.649.670.315)
	<u>166.903.306.383</u>	<u>176.548.551.859</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.097.370.236	8.845.327.939
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.000.000	893.978.000
	<u>5.139.370.236</u>	<u>9.739.305.939</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.000.000	128.489.624
Chi phí nhân công	3.872.809.652	4.284.062.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.246.887	233.246.886
Thuế, phí, lệ phí	182.713.537	147.083.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.244.494	422.998.792
Chi phí khác bằng tiền	449.681.975	116.770.517
	5.289.696.545	5.332.652.548

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.344.839.803	45.202.942.856
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(42.000.000)	(23.840.376.672)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(22.946.398.672)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(42.000.000)	(893.978.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	27.302.839.803	21.362.566.184
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	22.355.469.567	9.607.611.561
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	4.947.370.236	11.754.954.623
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.342.794.482	3.792.132.659
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 15%)	3.353.320.435	1.441.141.734
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	989.474.047	2.350.990.925
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.792.132.659	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.792.132.659)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.342.794.482	3.792.132.659

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.002.045.321	41.410.810.197
Các khoản điều chỉnh	(138.800.000)	(113.600.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	(138.800.000)	(113.600.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.002.045.321	41.410.810.197
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.263.942	10.263.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.241	4.035

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 29 tháng 4 năm 2019.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	125.732.125.185	129.923.162.539
Chi phí nhân công	15.869.454.000	16.511.755.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.805.561.996	9.697.204.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.745.629.413	20.145.629.413
Chi phí khác bằng tiền	584.542.295	281.494.411
	172.737.312.889	176.559.246.475

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.997.844.027	-	30.511.800.301	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.516.228.487	-	1.823.554.712	-
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	65.800.000.000	-
	94.514.072.514	-	98.135.355.013	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	8.847.450.158	3.278.759.055
	8.847.450.158	3.278.759.055

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.997.844.027	-	-	30.997.844.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.516.228.487	-	-	3.516.228.487
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	94.514.072.514	-	-	94.514.072.514
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.511.800.301	-	-	30.511.800.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.823.554.712	-	-	1.823.554.712
Các khoản cho vay	65.800.000.000	-	-	65.800.000.000
	98.135.355.013	-	-	98.135.355.013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.631.450.158	216.000.000	-	8.847.450.158
	8.631.450.158	216.000.000	-	8.847.450.158
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.022.759.055	256.000.000	-	3.278.759.055
	3.022.759.055	256.000.000	-	3.278.759.055

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	30.289.497.000	99.522.633.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc		334.157.443	331.505.400
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban giám đốc và Hội đồng quản trị		761.539.867	755.495.900

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên số liệu so sánh trên báo cáo kiểm toán năm trước đã được điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 30/12/2019 như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
		VND	cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.580.233.712	761.233.712
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	42.826.389.137	42.007.389.137
b/ Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.739.305.939	8.920.305.939
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	45.156.579.220	44.337.579.220
c/ Bảng Lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	45.202.942.856	44.383.942.856
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.749.305.939)	(8.930.305.939)

Người lập



Phan Thị Hiền Nhi

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Mến

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc 



Nguyễn Diên Tường